

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2024

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai cuối năm học 2023 – 2024 theo TT36/2017/BGD&ĐT

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 00 ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại: Trường TH Phương Đông A - Uông Bí - Quảng Ninh

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): Ông Hoàng Thị Nhung - Chức vụ: Hiệu trưởng

Ông (bà): Hoàng Thị Việt Nga - Chức vụ: Thư kí HĐ

Với sự tham gia của:

Ông (bà): Trần Thu Hà - Chức vụ: CTCĐ

Ông (bà): Đoàn Thị Duyên - Chức vụ: Trưởng Ban TTND

1. Lập biên bản về việc niêm yết công khai các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT

Các biểu mẫu gồm:

1.1. Thông báo chất lượng của trường tiểu học năm học 2023-2024 (biểu 05);

1.2. Thông báo thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024 (biểu 06);

1.3. Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2023-2024;

1.4. Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2023-2024;

2. Thời gian niêm yết từ: ngày 31/5/2024 đến ngày 30/6/2024.

3. Địa điểm niêm yết: Bảng tin trường TH Phương Đông A, cổng thông tin điện tử.

4. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thông tin cuối năm học 2023-2024 của trường TH Phương Đông A, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua thư ký nhà trường để tổng hợp, báo cáo và giải trình – Đ/c Hoàng Thị Việt Nga – ĐT: 0985133261).

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 cùng ngày, lập thành 02 bản, đã đọc lại cho mọi người nghe, nhất trí, ký tên.



CTCĐ

TB TTND

Thư kí

Hiệu trưởng

Trần Thu Hà

Đoàn Thị Duyên

Hoàng T. Việt Nga

Hoàng Thị Nhung

THÔNG BÁO
Chất lượng giáo dục của trường tiểu học
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ 6 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phương phường Phương Đông.	Đủ 7 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phương phường Phương Đông.	Đủ 8 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phương phường Phương Đông.	Đủ 9 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phương phường Phương Đông.	Đủ 10 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phương phường Phương Đông.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học lên lớp 2	Học lên lớp 3	Học lên lớp 4	Học lên lớp 5	Học lên lớp 6

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Thị Nhung

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
năm học 2023-2024**

- Đánh giá theo TT27: Lớp 1-2-3-4: Tổng số 404 học sinh (K1: 97; K2: 99; K3: 108; K4: 100)

T T	I. Các môn học và hoạt động giáo dục Lớp	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tiếng Việt	364	90,09	40	9,91	0	0
2	Toán	362	89,6	42	10,4	0	0
3	TN-XH	231	75,98	73	24,02	0	0
4	Khoa học	93	93	7	7	0	0
5	LS-ĐL	95	95	5	5	0	0
6	Tiếng Anh	313	77,47	91	22,53	0	0
7	Đạo đức	303	75	101	25	0	0
8	Hoạt động trải nghiệm	306	75,74	98	24,26	0	0
9	Giáo dục thể chất	329	81,43	75	18,57	0	0
10	Tin học và Công nghệ (T. học)	173	83,17	35	16,83	0	0
11	Tin học và Công nghệ (CN)	179	86,05	29	13,95	0	0
12	Nghệ thuật (Âm nhạc)	286	70,79	118	29,21	0	0
13	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	284	70,29	120	29,71	0	0
T T	II. Những phẩm chất chủ yếu	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Yêu nước	370	91,58	34	8,42	0	0
2	Nhân ái	364	90,09	40	9,91	0	0
3	Chăm chỉ	284	70,29	120	29,71	0	0
4	Trung thực	342	84,65	62	15,35	0	0
5	Trách nhiệm	294	72,77	110	27,23	0	0
T T	III. Những năng lực cốt lõi	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Những năng lực chung						
	Tự chủ và tự học	307	76	97	24	0	0
	Giao tiếp và hợp tác	325	80,45	79	19,55	0	0
	Giải quyết vấn đề sáng tạo	281	69,55	123	30,45	0	0
2	Những năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	348	86,13	56	13,87	0	0
	Tính toán	362	89,6	42	10,4	0	0



Khoa học	325	80,44	79	19,56	0	0
Công nghệ	179	86,05	29	13,95	0	0
Tin học	174	83,65	34	16,35	0	0
Thẩm mỹ	285	70,54	119	29,46	0	0
Thể chất	321	79,45	83	20,55	0	0

- Đánh giá theo TT22 (Lớp 5): Tổng số 88 học sinh

T T	I. Các môn học và hoạt động giáo dục Lớp	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tiếng Việt	48	54,54	40	45,46	0	0
2	Toán	68	77,27	20	22,73	0	0
3	Khoa học	84	95,45	4	4,55	0	0
4	Lịch sử và Địa lý	69	78,4	19	21,6	0	0
5	Tiếng Anh	29	32,95	59	67,05	0	0
6	Tin học	33	37,5	55	62,5	0	0
7	Đạo đức	61	69,31	27	30,69	0	0
8	Âm nhạc	44	50	44	50	0	0
9	Mĩ thuật	42	47,72	46	52,28	0	0
10	Kĩ thuật	70	79,54	18	20,46	0	0
11	Thể dục	74	84,09	14	15,91	0	0
T T	II. Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tự phục vụ, tự quản	73	82,95	15	17,05	0	0
2	Hợp tác	73	82,95	15	17,05	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề	29	32,95	59	67,05	0	0
T T	III. Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
	Chăm học, chăm làm	42	47,72	46	52,28	0	0
	Tự tin, trách nhiệm	73	82,95	15	17,05	0	0
	Trung thực, kỉ luật	60	68,18	28	31,82	0	0
	Đoàn kết, yêu thương	73	82,95	15	17,05	0	0

- Khen thưởng

Khen thưởng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giấy khen cấp trường	336 (TD: 206; TM: 130)	68,29%
Giấy khen cấp trên	14 giải TP (09 HS VCD; 05 HSNK); 02 giải cấp tỉnh (giải KK khối 4 toàn tỉnh kỳ thi cấp tỉnh cuộc thi Olympic Tiếng Anh trên Internet dành cho HS phổ thông năm học 2023-2024; giải Ba vòng thi đặc biệt Hội thi "Vì Quảng Ninh giỏi tiếng Anh năm 2023	3,25%

- Lên lớp: $404/404=100\%$
- Hoàn thành chương trình tiểu học: $88/88=100\%$

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Thị Nhung



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
cuối năm học 2023 – 2024**



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	14/14	1,5m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1,48m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
5	Phòng học bộ môn	06	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất(m²)	15.445m²	28,65m²/học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2640m²	2,45m²/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	600m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	50m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50m ²	
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50m ²	
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)	50m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	25m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		Có danh mục kèm theo
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 hs/máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu, màn chiếu	10	
5	Thiết bị âm thanh	2	
6	Máy tính xách tay	2	
7	Điều hòa	38	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	116,4
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

 **Hoàng Thị Nhung**



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, cuối năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
	Tổng số GV, CBQL và NV		TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
I	Giáo viên	23		01	19	03	0	0	0	0	19	16	7	0	0
	Trong đó số GV chuyên biệt														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2						2	1	1		
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	1			1						1	1			
7	Hợp đồng TP	4			1	3						1	3		
II	Cán bộ quản lý	2									2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1		1		
III	Nhân viên	2													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1			1										

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHƯƠNG ĐÔNG A
Hoàng Thị Nhung